TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 72-PX Khai thác 2 - Khe Chàm

Tháng 12 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương									BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TNCN 2021	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**156**	**92.455,0**	**147.774.000**	**23.172.200**	**6**	**2.187.154**	**1**	**411.423**	**400.000**		**91.405**		**2.250.000**			**176.286.182**	**4.581.600**	**859.300**	**572.900**	**894.000**	**330.000**		**2.271.471**	**1.500.000**				**11.009.271**	**165.276.911**	
1	HL-04000	Vũ Hữu Thái	10.697.000	26	17.602,0	28.133.881	4.634.440	1	411.423	1	411.423	200.000							33.791.167	871.800	163.500	109.000	149.000	55.000			250.000				1.598.300	32.192.867	
2	HL-02756	Lại Khắc Chí	10.483.000	26	16.318,0	26.081.620	3.955.094	1	403.192			200.000							30.639.906	854.700	160.300	106.900	149.000	55.000			250.000				1.575.900	29.064.006	
3	HL-02958	Phạm Văn Báu	10.483.000	26	17.022,0	27.206.847	4.125.727	1	403.192							1.350.000			33.085.766	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		43.558	250.000				1.598.458	31.487.308	
4	HL-03299	Lê Xuân Dân	9.797.000	25	16.150,0	25.813.099	3.914.375	1	376.808										30.104.282	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000		610.699	250.000				2.093.499	28.010.783	
5	HL-02706	Nguyễn Khắc Nam	9.797.000	25	16.259,0	25.987.318	3.940.794	1	376.808										30.304.920	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000		1.121.874	250.000				2.604.674	27.700.246	
6	HL-03374	Nguyễn Văn Sỹ	8.108.000	2	1.174,0	1.876.444	284.550												2.160.994												2.160.994	
7	HL-02771	Nguyễn Thị Hồng Liên	5.609.000	26	7.930,0	12.674.791	2.317.220	1	215.731					91.405		900.000			16.199.147	448.800	84.200	56.100	149.000	55.000		495.340	250.000				1.538.440	14.660.707	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**571**	**386.420,4**	**399.957.050**	**15.345.730**	**16**	**3.426.077**	**1**	**112.577**	**960.000**	**480.000**		**480.000**		**7.600.000**		**428.361.434**	**9.974.100**	**1.871.300**	**1.247.600**	**3.256.100**	**1.210.000**	**230.000**	**4.691.559**	**5.000.000**	**1.498.075**	**728.000**		**29.706.734**	**398.654.700**	
8	HL-00590	Phạm Thành Đồng	5.575.000	27	18.872,7	19.533.830	749.483										400.000		20.683.313	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000			250.000				1.039.600	19.643.713	
9	HL-00715	Phạm Văn Quế	5.309.000	19	12.606,3	13.047.912	500.628	5	1.020.962								200.000		14.769.502	424.800	79.700	53.100	142.100	55.000			250.000	308.325			1.313.025	13.456.477	
10	HL-00750	Trần Văn Tiến	5.854.000	28	20.499,6	21.217.722	814.091	1	225.154			320.000					400.000		22.976.967	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000			250.000	255.000	338.000		1.695.500	21.281.467	
11	HL-00862	Đoàn Quang Huấn	5.575.000	28	19.901,2	20.598.359	790.327										400.000		21.788.686	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000			250.000				1.039.600	20.749.086	
12	HL-00955	Nghiêm Đắc Đỏ	5.480.000	26	16.695,8	17.280.671	663.032	1	210.769								400.000		18.554.472	438.500	82.300	54.900	149.000	55.000		1.171.437	250.000				2.201.137	16.353.335	
13	HL-01336	Phạm Mạnh Hà	5.575.000	27	19.273,1	19.948.256	765.384										400.000		21.113.640	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000			250.000				1.039.600	20.074.040	
14	HL-03242	Trần Văn Chung	7.051.000	25	15.970,9	16.530.377	634.245	1	271.192										17.435.814	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	16.491.314	
15	HL-03245	Nguyễn Đức Nam	7.051.000	26	15.084,3	15.612.718	599.036												16.211.754	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	15.267.254	
16	HL-05105	Lương Mạnh Cường	5.854.000	26	18.535,0	19.184.300	736.072	2	450.308								400.000		20.770.680	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000			250.000	398.000			1.466.900	19.303.780	
17	HL-05227	Nguyễn Văn Sơn	5.575.000	27	19.558,0	20.243.137	776.698					320.000					400.000		21.739.835	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000			250.000				1.073.200	20.666.635	
18	HL-06022	Nguyễn Văn Dương	5.309.000	24	16.670,5	17.254.485	662.028	1	204.192								400.000		18.520.705	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000	30.000	513.581	250.000		390.000		1.945.181	16.575.524	
19	HL-06444	Thẩm Văn Minh	5.057.000	20	12.591,6	13.032.697	500.044	1	194.500								200.000		13.927.241	404.600	75.900	50.600	134.000	55.000	30.000	795.838	250.000				1.795.938	12.131.303	
20	HL-06923	Chu Văn Mạnh	5.013.000	27	17.109,5	17.708.812	679.459										400.000		18.788.271	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000	25.000		250.000	224.000			1.229.500	17.558.771	
21	HL-07188	Trần Quốc Tuấn	5.057.000	26	17.271,1	17.876.124	685.879	1	194.500								400.000		19.156.503	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000	30.000	597.866	250.000				1.612.966	17.543.537	
22	HL-03062	Nguyễn Tài Năng	5.854.000	25	14.568,4	15.078.746	578.548	1	225.154	1	112.577				480.000		400.000		16.875.025	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000	30.000	837.113	250.000				1.936.013	14.939.012	
23	HL-03246	Trần Văn Mạnh	5.309.000	27	18.393,1	19.037.429	730.436										400.000		20.167.865	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000			250.000	312.750			1.324.350	18.843.515	
24	HL-03305	Nguyễn Thế Hiên	5.854.000	27	18.752,8	19.409.730	744.721	1	225.154				480.000				400.000		21.259.605	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000			250.000				1.068.900	20.190.705	
25	HL-03357	Đặng Văn Tuấn	5.575.000	28	19.696,6	20.386.592	782.202										400.000		21.568.794	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000			250.000				1.039.600	20.529.194	
26	HL-03389	Phan Văn Hà	5.575.000	26	17.472,4	18.084.476	693.873										400.000		19.178.349	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000	25.000		250.000				1.064.600	18.113.749	
27	HL-03404	Phạm Văn Nam	5.575.000	29	18.902,4	19.564.570	750.662										400.000		20.715.232	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000			250.000				1.039.600	19.675.632	
28	HL-05480	Bùi Mạnh Luân	5.309.000	26	19.094,9	19.763.814	758.307	1	204.192			320.000					400.000		21.446.313	450.400	84.500	56.300	149.000	55.000	30.000	775.724	250.000				1.850.924	19.595.389	
29	HL-05889	Nguyễn Văn Hưng	5.309.000	27	18.900,2	19.562.293	750.575										400.000		20.712.868	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000	30.000		250.000				1.041.600	19.671.268	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.189**	**1.931.526,9**	**1.999.190.214**	**76.705.811**	**106**	**27.400.193**	**2**	**447.442**	**1.160.000**	**2.880.000**			**2.700.000**	**46.500.000**	**2.050.000**	**2.159.033.660**	**53.977.400**	**10.127.200**	**6.750.600**	**14.695.300**	**5.555.000**	**965.000**	**28.312.810**	**24.250.000**	**15.202.811**	**3.666.000**	**2.756.000**	**166.258.120**	**1.992.775.540**	
30	HL-06329	Lê Văn Hùng	6.161.000	5	3.678,0	3.806.844	146.063												3.952.907				39.500	55.000	30.000	1.185.872	250.000				1.560.372	2.392.535	
31	HL-07009	Bế Văn Tuấn	5.867.000	20	16.204,0	16.771.643	643.502										500.000		17.915.145	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	30.000		250.000		312.000		1.412.200	16.502.945	
32	HL-07282	Bùi Văn Thành	5.867.000	22	17.961,9	18.591.124	713.312	1	225.654								500.000		20.030.090	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	30.000		250.000				1.100.200	18.929.890	
33	HL-07609	Vàng Quang Khứ	5.867.000	21	19.078,4	19.746.736	757.651										500.000		21.004.387	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	30.000		250.000	222.000	936.000		2.258.200	18.746.187	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương									BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TNCN 2021	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-05440	Nguyễn Văn Thịnh	6.469.000	25	17.035,7	17.632.478	676.531										500.000		18.809.009	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			250.000	358.000	650.000		2.141.400	16.667.609	
35	HL-06168	Bùi Văn Hinh	6.161.000	20	17.216,9	17.819.974	683.725	6	1.421.769								500.000		20.425.468	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000			250.000	305.325			1.406.425	19.019.043	
36	HL-06281	Lê Văn Sỹ	6.469.000	23	21.216,8	21.960.046	842.573	1	248.808								500.000		23.551.427	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			250.000	220.000		156.000	1.509.400	22.042.027	
37	HL-06471	Nông Văn Chiến	5.867.000	21	17.137,0	17.737.327	680.554										500.000		18.917.881	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	30.000	872.708	250.000				1.972.908	16.944.973	
38	HL-06488	Lò Văn Ánh	5.867.000	17	12.969,0	13.423.317	515.032										250.000		14.188.349	469.400	88.100	58.700	135.700	55.000			250.000				1.056.900	13.131.449	
39	HL-07063	Lô Văn Thủ	5.867.000	14	11.635,0	12.042.586	462.055	1	225.654								250.000		12.980.295	469.400	88.100	58.700	123.600	55.000	30.000		250.000	234.000			1.308.800	11.671.495	
40	HL-07643	Quách Văn Dũng	5.867.000	21	17.743,0	18.364.555	704.619	1	225.654								500.000		19.794.828	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			250.000	325.650			1.395.850	18.398.978	
41	HL-03500	Phạm Văn Thức	6.469.000	25	24.378,2	25.232.193	968.120	1	248.808								500.000		26.949.121	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			250.000				1.133.400	25.815.721	
42	HL-02939	Nguyễn Văn Tiến	8.108.000	23	19.613,0	20.300.063	778.882	1	311.846								500.000		21.890.791	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			250.000	282.650			1.588.150	20.302.641	
43	HL-06326	Trương Văn Cường	6.469.000	23	20.519,4	21.238.216	814.877	1	248.808								500.000		22.801.901	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			250.000	314.000			1.447.400	21.354.501	
44	HL-07364	Trần Quang Thắng	5.867.000	22	18.374,4	19.018.074	729.694										500.000		20.247.768	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	30.000		250.000	369.000			1.469.200	18.778.568	
45	HL-02057	Nguyễn Văn Duy	8.108.000	21	19.066,3	19.734.212	757.171	1	311.846								500.000		21.303.229	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			250.000	400.325			1.705.825	19.597.404	
46	HL-07337	Bùi Văn Chương	5.867.000	23	20.650,3	21.373.701	820.076	1	225.654								500.000		22.919.431	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			250.000				1.070.200	21.849.231	
47	HL-00209	Đỗ Trung Phong	8.108.000	23	19.308,3	19.984.690	766.781	1	311.846								500.000		21.563.317	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		84.142	250.000				1.389.642	20.173.675	
48	HL-00361	Vũ Hải Nguyên	8.108.000	25	17.125,9	17.725.838	680.113										500.000		18.905.951	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			250.000				1.305.500	17.600.451	
49	HL-01010	Nguyễn Công Văn	8.108.000	24	20.141,0	20.846.560	799.850	1	311.846								500.000		22.458.256	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			250.000				1.305.500	21.152.756	
50	HL-01690	Lô Văn Bảy	6.469.000	23	19.438,1	20.119.037	771.936	1	248.808								500.000		21.639.781	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	30.000		250.000	437.433			1.600.833	20.038.948	
51	HL-02181	Nguyễn Văn Pha	8.108.000	21	19.639,4	20.327.388	779.930										500.000		21.607.318	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			250.000	226.000			1.531.500	20.075.818	
52	HL-02895	Trần Văn Phiên	8.108.000	26	24.597,1	25.458.762	976.813										500.000		26.935.575	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			250.000	400.325			1.705.825	25.229.750	
53	HL-03041	Nguyễn Danh Tấn	6.469.000	23	21.157,4	21.898.565	840.214										500.000		23.238.779	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			250.000	327.500			1.460.900	21.777.879	
54	HL-03179	Trần Văn Huynh	7.051.000	22	20.748,2	21.475.031	823.963	1	271.192								500.000		23.070.186	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		35.525		303.325			1.283.350	21.786.836	
55	HL-03275	Nguyễn Văn Tiếp	7.051.000	23	21.338,9	22.086.424	847.422										500.000		23.433.846	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		316.508	250.000				1.511.008	21.922.838	
56	HL-03344	Hoàng Văn Hạnh	6.469.000	23	21.610,6	22.367.641	858.212										500.000		23.725.853	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			250.000				1.133.400	22.592.453	
57	HL-03381	Phạm Ngọc Dũng	8.108.000	22	20.545,8	21.265.540	815.926	1	311.846			480.000					500.000		23.373.312	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			250.000	275.000			1.580.500	21.792.812	
58	HL-03440	Đỗ Anh Tuấn	7.051.000	24	22.947,1	23.750.960	911.287										500.000		25.162.247	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		403.147	250.000	261.750			1.859.397	23.302.850	
59	HL-04416	Nguyễn Văn Huấn	8.108.000	24	23.211,1	24.024.209	921.771	1	311.846								500.000		25.757.826	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		903.968	250.000	307.429			2.516.897	23.240.929	
60	HL-05142	Hà Duy Tùng	6.161.000	22	19.236,8	19.910.685	763.942										500.000		21.174.627	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	30.000	579.994	250.000				1.711.094	19.463.533	
61	HL-05152	Nguyễn Văn Lân	7.051.000	25	24.971,1	25.845.863	991.665	1	271.192								500.000		27.608.720	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.488.438	250.000	261.750			2.944.688	24.664.032	
62	HL-05272	Trần Văn Thành	6.469.000	20	17.424,8	18.035.157	691.981	1	248.808								500.000		19.475.946	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			250.000				1.133.400	18.342.546	
63	HL-05420	Vũ Văn Hưng	6.469.000	20	17.867,9	18.493.779	709.577										500.000		19.703.356	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	30.000	464.291	250.000				1.627.691	18.075.665	
64	HL-05611	Nguyễn Văn Cao	7.051.000	22	20.751,5	21.478.446	824.095	4	1.084.769								500.000		23.887.310	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			250.000	292.000			1.486.500	22.400.810	
65	HL-05656	Lò Văn Sinh	6.469.000	21	19.672,4	20.361.544	781.241	1	248.808								500.000		21.891.593	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	30.000	1.440.729	250.000	214.000			2.818.129	19.073.464	
66	HL-05966	Lê Đình Mạnh	6.469.000	22	18.433,8	19.079.555	732.053	1	248.808								500.000		20.560.416	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	30.000	983.776	250.000	251.000			2.398.176	18.162.240	
67	HL-06097	Trần Văn Toán	6.469.000	18	14.374,0	14.877.536	570.828										250.000		15.698.364	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			250.000	397.000			1.530.400	14.167.964	
68	HL-06114	Trần Văn Ước	6.161.000	25	22.683,1	23.477.712	900.803	1	236.962								500.000		25.115.477	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000			250.000				1.101.100	24.014.377	
69	HL-06330	Lê Văn Liêm	6.469.000	25	23.771,0	24.603.722	944.006										500.000		26.047.728	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	30.000		250.000				1.163.400	24.884.328	
70	HL-06513	Bùi Văn Sơn	6.469.000	22	18.462,4	19.109.157	733.189										500.000		20.342.346	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	30.000	774.721					1.688.121	18.654.225	
71	HL-06733	Đặng Văn Dự	6.161.000	23	20.249,9	20.959.275	804.175										500.000		22.263.450	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000			250.000	298.333		494.000	1.893.433	20.370.017	
72	HL-06843	Giàng A Sang	6.161.000	16	12.326,0	12.757.792	489.497										250.000		13.497.289	492.900	92.500	61.700	128.500	55.000	30.000		250.000	319.250	546.000		1.975.850	11.521.439	
73	HL-06858	Trần Văn Tiến	6.161.000	24	22.595,1	23.386.629	897.309	1	236.962								500.000		25.020.900	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		1.550.581	250.000	292.000			2.943.681	22.077.219	
74	HL-06863	Bùi Văn Tiến	6.161.000	25	23.570,8	24.396.509	936.056	1	236.962								500.000		26.069.527	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	30.000	257.088	250.000				1.388.188	24.681.339	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương									BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TNCN 2021	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
75	HL-06945	Trần Văn Chinh	6.469.000	9	7.042,4	7.289.051	279.670	2	497.615										8.066.336	517.600	97.100	64.700	73.900	55.000	30.000	1.105.024		292.000			2.235.324	5.831.012	
76	HL-06947	Trần Văn Vinh	6.469.000	24	23.083,5	23.892.139	916.704										500.000		25.308.843	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	25.000		250.000	286.000		312.000	1.756.400	23.552.443	
77	HL-06969	Nguyễn Phồn Chinh	5.867.000	23	21.063,9	21.801.790	836.501	1	225.654								500.000		23.363.945	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		693.403	250.000	466.999		702.000	2.932.602	20.431.343	
78	HL-06974	Hoàng Văn Điều	6.161.000	23	21.181,6	21.923.613	841.175	1	236.962								500.000		23.501.750	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	25.000		250.000	342.000			1.468.100	22.033.650	
79	HL-06988	Lê Bá Tâm	5.867.000	23	18.898,0	19.560.016	750.487										500.000		20.810.503	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			250.000				1.070.200	19.740.303	
80	HL-07094	Bế Văn Thịnh	5.867.000	20	16.022,0	16.583.215	636.272	1	225.654								500.000		17.945.141	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	25.000		250.000	253.000			1.348.200	16.596.941	
81	HL-07132	Lê Văn Dương	5.867.000	20	15.470,7	16.012.654	614.381	1	225.654								500.000		17.352.689	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			250.000	296.000			1.366.200	15.986.489	
82	HL-07158	Bùi Văn Hoa	5.867.000	6	5.085,2	5.263.288	201.944	12	2.707.846										8.173.078	469.400	88.100	58.700	75.600	55.000		995.319	250.000				1.992.119	6.180.959	
83	HL-07166	Dương Văn Khương	6.161.000	19	14.737,8	15.254.080	585.275	1	236.962								500.000		16.576.317	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000			250.000	397.000			1.498.100	15.078.217	
84	HL-07170	Hà Văn Chiến	5.867.000	26	21.637,0	22.394.966	859.260	1	225.654								500.000		23.979.880	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	30.000	1.284.052	250.000				2.384.252	21.595.628	
85	HL-07216	Hờ A Sai	5.867.000	21	18.962,9	19.627.190	753.065										500.000		20.880.255	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	30.000		250.000				1.100.200	19.780.055	
86	HL-07272	Lê Văn Ba	5.867.000	17	13.782,0	14.264.798	547.318	1	225.654								250.000		15.287.770	469.400	88.100	58.700	146.700	55.000	25.000	1.514.394	250.000	447.333			3.054.627	12.233.143	
87	HL-07290	Lờ A Hồng	5.867.000	20	17.571,8	18.187.306	697.819	1	225.654								500.000		19.610.779	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	30.000		250.000	339.100			1.439.300	18.171.479	
88	HL-07411	Giàng A Tính	5.867.000	20	16.409,4	16.984.238	651.659										500.000		18.135.897	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	30.000	875.081	250.000				1.975.281	16.160.616	
89	HL-07456	Quách Văn Chuyển	5.867.000	22	21.004,5	21.740.309	834.142										500.000		23.074.451	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			250.000				1.070.200	22.004.251	
90	HL-07467	Trương Văn Tiếp	5.867.000	21	20.638,2	21.361.177	819.595	1	225.654								500.000		22.906.426	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		677.028	250.000	437.500			2.184.728	20.721.698	
91	HL-07535	Vàng A Phứ	5.867.000	26	21.820,7	22.585.101	866.555										500.000		23.951.656	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	30.000		250.000				1.100.200	22.851.456	
92	HL-07616	Ngô Đức Việt	5.867.000	22	17.982,8	18.612.756	714.142										500.000		19.826.898	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			250.000	235.000		260.000	1.565.200	18.261.698	
93	HL-07634	Phạm Đình Tỏ	5.867.000	17	14.766,0	15.283.268	586.395	1	225.654								250.000		16.345.317	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			250.000				1.070.200	15.275.117	
94	HL-07691	Cứ A Chinh	5.867.000	23	21.368,6	22.117.164	848.601	1	225.654								500.000		23.691.419	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	30.000		250.000				1.100.200	22.591.219	
95	HL-07748	Lưu Văn Sáng	6.469.000	23	20.655,8	21.379.394	820.294	1	248.808								500.000		22.948.496	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			250.000				1.133.400	21.815.096	
96	HL-07768	Nguyễn Bá Tứ	6.469.000	22	19.893,5	20.590.390	790.021	1	248.808								500.000		22.129.219	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			250.000				1.133.400	20.995.819	
97	HL-07795	Mùa A Vạng	5.867.000	24	19.783,5	20.476.536	785.653	1	225.654								500.000		21.987.843	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			250.000	191.000		832.000	2.093.200	19.894.643	
98	HL-07820	Lưu Văn Điền	5.867.000	25	21.901,0	22.668.214	869.744	1	225.654								500.000		24.263.612	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			250.000	210.000			1.280.200	22.983.412	
99	HL-07859	Đỗ Như Ninh	5.867.000	16	13.181,0	13.642.747	523.446										250.000		14.416.193	469.400	88.100	58.700	138.000	55.000			250.000				1.059.200	13.356.993	
100	HL-01567	Vũ Xuân Trường	8.108.000	24	21.635,9	22.393.828	859.216	1	311.846				480.000				500.000		24.544.890	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			250.000	340.000	832.000		2.477.500	22.067.390	
101	HL-05951	Mạc Văn Cung	6.469.000	20	15.250,2	15.784.430	605.624	5	1.244.038								500.000		18.134.092	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		386.196	250.000	319.325			1.838.921	16.295.171	
102	HL-02952	Nguyễn Quang Hiếu	8.108.000	25	26.086,5	27.000.337	1.035.961									900.000	500.000		29.436.298	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		487.661	250.000				1.793.161	27.643.137	
103	HL-03043	Phạm Trọng Hưởng	8.108.000	26	16.086,4	16.649.923	638.832	1	311.846								500.000		18.100.601	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			250.000				1.305.500	16.795.101	
104	HL-03141	Nguyễn Văn Hậu	8.108.000	25	26.535,3	27.464.859	1.053.784	1	311.846							900.000	500.000		30.230.489	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			250.000				1.305.500	28.924.989	
105	HL-03204	Nguyễn Đăng Linh	7.051.000	23	19.325,9	20.002.906	767.480	1	271.192								500.000		21.541.578	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		806.162	250.000				2.000.662	19.540.916	
106	HL-03223	Nguyễn Văn Hoan	7.051.000	23	21.261,9	22.006.726	844.364	1	271.192								500.000		23.622.282	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			250.000	248.100	260.000		1.702.600	21.919.682	
107	HL-03238	Nguyễn Văn Hải	8.108.000	22	20.051,9	20.754.339	796.312	1	311.846								500.000		22.362.497	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		623.029	250.000	282.650			2.211.179	20.151.318	
108	HL-03239	Nguyễn Trọng Hào	8.108.000	20	18.722,6	19.378.420	743.520										500.000		20.621.940	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			250.000				1.305.500	19.316.440	
109	HL-03260	Lã Văn Bình	8.108.000	23	22.875,6	23.676.956	908.448					320.000					500.000		25.405.404	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000			250.000				1.339.100	24.066.304	
110	HL-03263	Nguyễn Hữu Sơn	8.108.000	25	23.735,8	24.567.289	942.609	1	311.846								500.000		26.321.744	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			250.000				1.305.500	25.016.244	
111	HL-03273	Triệu Quang Khánh	8.108.000	21	19.416,1	20.096.266	771.062										500.000		21.367.328	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			250.000				1.305.500	20.061.828	
112	HL-03353	Trần Văn Tuân	6.469.000	18	15.578,9	16.124.593	618.676	8	1.990.462								250.000		18.983.731	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		458.515	250.000				1.591.915	17.391.816	
113	HL-03374	Nguyễn Văn Sỹ	8.108.000	21	21.395,0	22.144.489	849.650	1	311.846	1	155.923	200.000				900.000	500.000		25.061.908	664.700	124.700	83.100	149.000	55.000			250.000	464.000			1.790.500	23.271.408	
114	HL-03375	Phạm Văn Dương	7.051.000	25	21.036,4	21.773.327	835.409	1	271.192								500.000		23.379.928	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			250.000				1.194.500	22.185.428	
115	HL-03382	Mai Văn Doanh	8.108.000	18	16.503,9	17.082.049	655.412	9	2.806.615			320.000					250.000	500.000	21.614.076	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000		1.428.649	250.000	275.000			3.042.749	18.571.327	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương									BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TNCN 2021	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
116	HL-03400	Nguyễn Tất Tín	8.108.000	21	19.316,0	19.992.659	767.087										500.000		21.259.746	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			250.000	400.325			1.705.825	19.553.921	
117	HL-03420	Vũ Thành Long	8.108.000	25	24.230,8	25.079.630	962.266			1	155.923		480.000				500.000		27.177.819	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	30.000		250.000	275.000			1.610.500	25.567.319	
118	HL-03458	Triệu Đình Toàn	7.051.000	19	16.843,1	17.433.079	668.880	1	271.192								500.000		18.873.151	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		520.555	250.000				1.715.055	17.158.096	
119	HL-03459	Bùi Văn Thìn	7.051.000	23	22.217,8	22.996.112	882.325	1	271.192								500.000		24.649.629	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		179.660	250.000				1.374.160	23.275.469	
120	HL-03484	Đỗ Trung Kiên	7.051.000	22	20.167,4	20.873.885	800.898										500.000		22.174.783	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			250.000				1.194.500	20.980.283	
121	HL-03589	Tô Huy Ngọ	7.051.000	23	16.797,0	17.385.416	667.051	4	1.084.769			320.000	480.000				500.000		20.437.236	589.700	110.600	73.800	149.000	55.000	30.000	830.985					1.839.085	18.598.151	
122	HL-03616	Cao Văn Lâm	7.051.000	22	17.281,0	17.886.371	686.272	1	271.192								500.000		19.343.835	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			250.000				1.194.500	18.149.335	
123	HL-03627	Ngô Văn Thành	7.051.000	24	23.236,4	24.050.395	922.776	1	271.192				480.000				500.000		26.224.363	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		886.116	250.000				2.080.616	24.143.747	
124	HL-03630	Nông Văn Liền	7.051.000	25	25.333,0	26.220.441	1.006.037	1	271.192				480.000				500.000	1.250.000	29.727.670	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	30.000	1.972.476	250.000				3.196.976	26.530.694	
125	HL-04674	Tạ Hoài Linh	7.051.000	23	22.454,3	23.240.897	891.717	1	271.192								500.000		24.903.806	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	25.000	62.061	250.000				1.281.561	23.622.245	
126	HL-05206	Ngô Văn Duẩn	7.051.000	25	23.998,7	24.839.399	953.049	1	271.192								500.000		26.563.640	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		291.612	250.000				1.486.112	25.077.528	
127	HL-05630	Đoàn Tân Long	7.051.000	26	15.535,3	16.079.517	616.946	1	271.192	1	135.596						500.000	300.000	17.903.251	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	30.000		250.000	262.333			1.486.833	16.416.418	
128	HL-05706	Giàng A Tổng	6.469.000	20	17.292,5	17.898.222	686.727	1	248.808								500.000		19.333.757	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	30.000	734.814	250.000	248.100	130.000		2.276.314	17.057.443	
129	HL-05912	Vũ Văn Biển	6.469.000	16	12.109,0	12.533.191	480.879										250.000		13.264.070	517.600	97.100	64.700	125.800	55.000			250.000				1.110.200	12.153.870	
130	HL-06073	Nguyễn Quang Tâm	6.161.000	25	22.596,2	23.387.768	897.352	1	236.962								500.000		25.022.082	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		158.530	250.000				1.259.630	23.762.452	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**56**	**16.046,8**	**16.608.936**	**637.259**	**2**	**386.154**					**111.221**					**17.743.570**	**803.300**	**150.700**	**100.500**	**166.900**	**110.000**			**250.000**				**1.581.400**	**16.162.170**	
131	HL-02122	Nguyễn Thị Xuyến	5.337.000	28	7.700,0	7.969.739	305.786	1	205.269					53.369					8.534.163	427.000	80.100	53.400	79.700	55.000			250.000				945.200	7.588.963	
132	HL-03089	Lại Thị Hằng	4.703.000	28	8.346,8	8.639.197	331.473	1	180.885					57.852					9.209.407	376.300	70.600	47.100	87.200	55.000							636.200	8.573.207	
Tổng cộng				**2.972**	**2.426.449,0**	**2.563.530.200**	**115.861.000**	**130**	**33.399.578**	**3**	**971.442**	**2.520.000**	**3.360.000**	**202.626**	**480.000**	**4.950.000**	**54.100.000**	**2.050.000**	**2.781.424.846**	**69.336.400**	**13.008.500**	**8.671.600**	**19.012.300**	**7.205.000**	**1.195.000**	**35.275.840**	**31.000.000**	**16.700.886**	**4.394.000**	**2.756.000**	**208.555.525**	**2.572.869.321**	

Quảng Ninh, Ngày 20 Tháng 1 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng